

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2020

Thực hiện công văn số 4409/SNNPTNT-KL ngày 11/11/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa về việc báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016 - 2020; UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả triển khai thực hiện như sau:

I. Đánh giá kết quả triển khai, thực hiện quy hoạch 3 loại rừng, giai đoạn 2016-2020.

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện.

- Thực hiện Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025, UBND huyện Triệu Sơn đã ban hành các văn bản chỉ đạo các xã đảm bảo quản lý, giữ vững ổn định 4.126,93 ha rừng và đất lâm nghiệp trong đó đất rừng phòng hộ: 1.329,82 ha; đất rừng sản xuất: 2.797,11 ha.

- Hằng năm, căn cứ vào diện tích rừng đã được quy hoạch và công bố trên địa bàn, UBND huyện Triệu Sơn đã ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo về công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR trên địa bàn đồng thời rà soát lại toàn bộ diện tích rừng sản xuất để hướng dẫn chủ rừng có biện pháp chuyển đổi cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng phòng, ban và cơ quan chuyên môn, hằng quý, 6 tháng và cuối năm UBND huyện họp đánh giá kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc, đề xuất hướng giải quyết và phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tiếp theo.

2. Đánh giá tình hình chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác giai đoạn 2016-2020.

- Trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Triệu Sơn không có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo công bố tại Quyết định 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Kết quả thực hiện Phương án quản lý sử dụng diện tích rừng chuyển sau rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025 theo quyết định 4271/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Thực hiện quyết định 4271/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa và Phương án quản lý, sử dụng diện tích rừng sau rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025. Hiện tại diện tích rừng trên địa bàn huyện vẫn được bảo vệ và phát triển sản xuất theo đúng quy hoạch đã được UBND tỉnh công bố tại Quyết định 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017.

4. Kết quả thực hiện công tác bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, giai đoạn 2016-2020.

- Giai đoạn năm 2016 - 2020 công tác quản lý bảo vệ rừng gặp không ít khó khăn, với nhiều chính sách mới của Nhà nước, việc thắt chặt cơ chế quản lý nhà nước trong công tác quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản đòi hỏi sự chung tay vào cuộc của cả hệ thống chính trị.

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2017 là bước chuyển biến mới giúp nâng cao vai trò của cấp ủy, chính quyền và các cơ quan chức năng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng.

- Trong 5 năm qua công tác bảo vệ rừng trên địa bàn huyện luôn được giữ vững; bảo vệ tốt 1.329,82 ha rừng phòng hộ không có cháy rừng, xâm lấn rừng xảy ra; nâng cao năng suất cây trồng trên diện tích 2.797,11 ha rừng sản xuất, góp phần nâng cao đời sống kinh tế của người dân.

- Việc sử dụng rừng trên địa bàn theo đúng mục đích đã được quy hoạch, không có trường hợp vi phạm hoặc làm trái quy định của Nhà nước trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

5. Đánh giá hiện trạng 3 loại rừng giai đoạn 2016-2020

- Trên địa bàn huyện hiện trạng rừng được chia làm 2 loại: rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Tổng diện tích rừng phòng hộ 1.329,82 ha; triển khai khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2019 cho 115 hộ với diện tích 1.223,3 ha. Cụ thể: Xã Tân Ninh 551,5 ha cho 27 hộ; xã Thái Hòa 337,1 ha cho 40 hộ; xã Vân Sơn 334,7 ha cho 48 hộ. Toàn bộ diện tích rừng phòng hộ được giao cho các hộ gia đình quản lý và bảo vệ tốt, nâng cao chất lượng rừng đảm bảo chức năng phòng hộ tại địa phương.

- Diện tích 2.797,11 ha rừng sản xuất được chủ rừng là hộ gia đình chăm sóc, phát triển, trồng cây lâm nghiệp năng suất cao, mang lại hiệu quả kinh tế góp phần ổn định đời sống cho người trồng rừng.

- Biến động rừng và đất lâm nghiệp giữa các năm:

(có biểu 01 và biểu 02 đính kèm).

II. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

1. Tồn tại hạn chế:

Việc quản lý, phát triển quy hoạch 3 loại rừng trong những năm qua tuy đạt được những kết quả tốt tuy nhiên còn có một số khó khăn vướng mắc như:

- Chính sách của Nhà nước trong việc hỗ trợ cho người dân trong công tác quản lý, bảo vệ rừng đặc biệt là những hộ gia đình tham gia nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ chưa cao, chưa khích lệ được người dân trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR, nguy cơ dẫn đến cháy rừng, phát xâm lấn rừng vẫn còn tiềm ẩn.

- Nhận thức của một bộ phận người dân chưa cao, chưa đánh giá hết giá trị rừng trong đời sống và phát triển kinh tế dẫn đến chưa phát huy hết tiềm lực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Việc quy hoạch 3 loại rừng chưa tập trung, trọng điểm, gây khó khăn trong công tác quản lý và phát triển rừng, chưa đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

2. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ quan:

Cơ chế chính sách của Nhà nước chưa thu hút được người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng; Nhận thức người dân chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội trong công tác bảo vệ, phát triển rừng.

- Nguyên nhân khách quan:

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn dàn trải, không tập trung, một số diện tích đất rừng nằm trên khu vực núi đá, đất quặng cromit nên khó trong việc phát triển trồng cây lâm nghiệp, chưa đem lại hiệu quả kinh tế.

III. Các giải pháp trong thời gian tới.

- Tiếp tục tăng cường tuyên truyền sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Huy động các nguồn lực của xã hội vào công tác bảo vệ phát triển rừng, bổ sung các trang thiết bị để việc bảo vệ rừng đạt hiệu quả cao nhất.

- Tạo cơ chế chính sách để các thành phần kinh tế cùng tham gia công tác bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng trồng.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong trồng và phát triển cây lâm nghiệp tại địa phương cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao.


- Triển khai nhiều dự án trồng rừng cho năng suất cao, đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích người dân tham gia phát triển kinh tế từ nghề trồng rừng.

IV. Kiến nghị đề xuất

- Công tác bảo vệ rừng: Tăng cường nguồn vốn đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, tiếp tục trang cấp các thiết bị cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng tại các địa phương.

- Công tác phát triển rừng: Có chính sách hỗ trợ đối với diện tích trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng đạt chuẩn FSC.

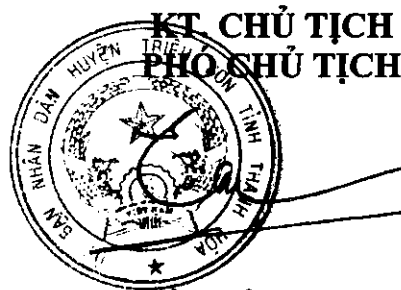
Hỗ trợ khoa học kỹ thuật cho địa phương, đưa những giống cây cho năng suất cao vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế góp phần nâng cao đời sống cho người dân một cách bền vững.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2020. UBND huyện Triệu Sơn báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT biết, theo dõi và chỉ đạo. 

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT (B/C);

- Lưu: VT, NN.



Lê Xuân Dương

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Bình Sơn huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	1.704,30						
I	Đất có rừng	799,56	787,86			787,86	46,91	
1	Rừng tự nhiên							
1.1	Rừng gỗ tự nhiên							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	Rừng hỗn giao							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	Rừng tre nứa							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	787,86	787,85			787,86		
2.1	Rừng trồng gỗ	787,86	787,85			787,86		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	11,70						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	11,70						

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Dân Lực huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			loại rừng					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	828,16						
I	Đất có rừng	7,86	7,86			7,86	0,95	
1	Rừng tự nhiên							
1.1	Rừng gỗ tự nhiên							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	Rừng hỗn giao							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	Rừng tre nứa							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	7,86	7,86			7,86		
2.1	Rừng trồng gỗ	7,86	7,86			7,86		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng							
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp							

Phụ biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Hợp Lý huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	905,89						
I	Đất có rừng	32,24	27,54			27,54	3,56	
1	Rừng tự nhiên							
1.1	Rừng gỗ tự nhiên							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	Rừng hỗn giao							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	Rừng tre nứa							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	27,54	27,54			27,54		
2.1	Rừng trồng gỗ	27,54	27,54			27,54		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	4,70						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	4,70						

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Hợp Tiến huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	664,84						
I	Đất có rừng	55,60	50,50			50,50	8,36	
1	Rừng tự nhiên							
<i>1.1</i>	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
<i>1.2</i>	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
<i>1.3</i>	<i>Rừng tre nứa</i>							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	50,50	50,50			50,50		
2.1	Rừng trồng gỗ	50,50	50,50			50,50		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	5,10						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trồng có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trồng không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trồng ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	5,10						

Phụ biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Hợp Thành huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	668,48						
I	Đất có rừng	45,66	30,90			30,90		6,83
1	Rừng tự nhiên							
<i>1.1</i>	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
<i>1.2</i>	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
<i>1.3</i>	<i>Rừng tre nứa</i>							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	30,90	30,90			30,90		
2.1	Rừng trồng gỗ	30,90	30,90			30,90		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	14,76						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	14,76						

Phụ biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Hợp Thắng huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			loại rừng					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	946,94						
I	Đất có rừng	139,34	136,53			136,53	14,71	
1	Rừng tự nhiên							
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	<i>Rừng tre nứa</i>							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	136,53	136,53			136,53		
2.1	Rừng trồng gỗ	136,53	136,53			136,53		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	2,81						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	2,81						

Phụ biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Minh Sơn huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	666,39						
I	Đất có rừng	55,81	55,81			55,81	8,37	
1	Rừng tự nhiên							
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	<i>Rừng tre nứa</i>							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	55,81	55,81			55,81		
2.1	Rừng trồng gỗ	55,81	55,81			55,81		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng							
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp							

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Tân Ninh huyện Triệu Sơn

DVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	2,120,44						
I	Đất có rừng	740,23	732,31		574,67	157,64		34,91
1	Rừng tự nhiên	574,67	574,67		574,67			
1.1	Rừng gỗ tự nhiên							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	Rừng hỗn giao							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	Rừng tre nứa	574,67	574,67		574,67			
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa	574,67	574,67		574,67			
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	157,64	157,64			157,64		
2.1	Rừng trồng gỗ	157,64	157,64			157,64		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	7,92						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trồng có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trồng không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây	7,92						
6	Đất trồng ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp							

Phụ biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Thái Hòa huyện Triệu Sơn

DVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	1,687,91						
I	Đất có rừng	482,57	482,57		349,26	133,31	28,59	
1	Rừng tự nhiên	185,72	185,72		185,72			
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	<i>Rừng tre nứa</i>	185,72	185,72		185,72			
-	Rừng tre luồng	185,72	185,72		185,72			
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	296,85	296,85			296,85		
2.1	Rừng trồng gỗ	296,85	296,85			296,85		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng							
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp							

Phụ biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Thọ Bình huyện Triệu Sơn

DVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	1.833,57					108,17	19,29
I	Đất có rừng	353,67	245,50			245,50		
1	Rừng tự nhiên							
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	<i>Rừng tre nứa</i>							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	245,50	245,50			245,50		
2.1	Rừng trồng gỗ	245,50	245,50			245,50		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	108,17						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	108,17						

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Thọ Cường huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			loại rừng					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	596,44					1,2	
I	Đất có rừng	7,17	7,17			7,17		
1	Rừng tự nhiên							
<i>1.1</i>	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
<i>1.2</i>	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
<i>1.3</i>	<i>Rừng tre nứa</i>							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	7,17	7,17			7,17		
2.1	Rừng trồng gỗ	7,17	7,17			7,17		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng							
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trồng có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trồng không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trồng ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp							

Phụ biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Thọ Sơn huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	1.173,75						14,03
I	Đất có rừng	164,63	121,25			121,25		
1	Rừng tự nhiên							
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	<i>Rừng tre nứa</i>							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	121,25	121,25			121,25		
2.1	Rừng trồng gỗ	121,25	121,25			121,25		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	43,38						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trồng có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trồng không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trồng ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	43,38						

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Thọ Tân huyện Triệu Sơn

DVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	711,45					7,23	
I	Đất có rừng	51,45	51,45			51,45		
1	Rừng tự nhiên							
1.1	Rừng gỗ tự nhiên							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	Rừng hỗn giao							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	Rừng tre nứa							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	51,45	51,45			51,45		
2.1	Rừng trồng gỗ	51,45	51,45			51,45		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng							
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp							

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Thọ Tiến huyện Triệu Sơn

DVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	863,67						7,23
I	Đất có rừng	32,93						
1	Rừng tự nhiên							
1.1	Rừng gỗ tự nhiên							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	Rừng hỗn giao							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	Rừng tre nứa							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng							
2.1	Rừng trồng gỗ							
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	32,93						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	32,93						

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Triệu Thành huyện Triệu Sơn

DVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	1.125,06						12,36
I	Đất có rừng	139,02	125,18		20,78	104,40		
1	Rừng tự nhiên							
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	<i>Rừng tre nứa</i>							
-	Rừng tre luồng							
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	125,18	125,18			125,18		
2.1	Rừng trồng gỗ	125,18	125,18			125,18		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	13,84						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	13,84						

Phu biểu 01/HT: Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Xã Văn Sơn huyện Triệu Sơn

ĐVT: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch LN	Ghi chú (che phủ)
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng:	1.554,69						
I	Đất có rừng	359,84	296,10		275,98	20,12		23,15
1	Rừng tự nhiên	226,82	226,82			226,82		
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>							
-	Rừng gỗ LRTX giàu							
-	Rừng gỗ LRTX trung bình							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo							
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt							
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi							
1.2	<i>Rừng hỗn giao</i>							
-	Rừng hỗn giao G-TN							
-	Rừng hỗn giao TN-G							
1.3	<i>Rừng tre nứa</i>	226,82	226,82			226,82		
-	Rừng tre luồng	226,82	226,82			226,82		
-	Rừng nứa							
-	Rừng vầu							
-	Rừng tre nứa khác							
2	Rừng trồng	69,28	69,28			69,28		
2.1	Rừng trồng gỗ	69,28	69,28			69,28		
2.2	Rừng trồng tre luồng							
2.3	Rừng trồng ngập mặn							
2.4	Rừng trồng trên cát							
2.5	Rừng trồng khác							
II	Đất chưa có rừng	63,74						
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng							
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh							
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh							
4	Núi đá có cây gỗ tái sinh							
5	Núi đá không có cây							
6	Đất trống ngập mặn							
7	Đất bãi cát							
8	Đất khác trong lâm nghiệp	63,74						

Phụ biểu 02: BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH 3 LOẠI RỪNG NĂM 2019 SO VỚI NĂM 2016

Kèm theo Báo cáo số: 7578 /BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Triệu Sơn

TT	Xã	Tổng diện tích đất lâm nghiệp			Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ghi chú
		Năm 2016	Năm 2019	Tăng, giảm (+,-)	Năm 2016	Năm 2019	Tăng, giảm (+,-)	Năm 2016	Năm 2019	Tăng, giảm (+,-)	Năm 2016	Năm 2019	Tăng, giảm (+,-)	
	Tổng cộng:													
1	xã Bình Sơn	915,80	799,56	(-)						902,83	787,86	(-)		
2	xã Dân Lực	7,86	7,86											
3	xã Hợp Lý	32,24	32,24											Ngoài QH
4	xã Hợp Tiến	55,60	55,60							27,54	27,54			
5	xã Hợp Thành	45,66	45,66							50,50	50,50			
6	xã Hợp Thắng	139,34	139,34							30,90	30,90			
7	xã Minh Sơn	55,81	55,81							136,53	136,53			
8	xã Tân Ninh	808,58	740,23							187,42	157,64	(-)		Ngoài QH
9	xã Thái Hòa	482,57	482,57							133,31	133,31			
10	xã Thọ Bình	353,67	353,67							349,26	349,26			
11	xã Thọ Cường	7,17	7,17							245,50	245,50			
12	xã Thọ Sơn	171,76	164,63	(-)						7,17	7,17			
13	xã Thọ Tân	51,45	51,45							121,25	121,25			
14	xã Thọ Tiến	32,93	32,93							51,45	51,45			Ngoài QH
15	xã Triệu Thành	139,02	139,02							104,4	104,4			
16	xã Văn Sơn	332,9	359,84	(+)						292,81	275,98	(-)		

Phụ biểu 03: Điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng
 Kèm theo báo cáo số 3578 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Triệu Sơn

TT	Xã/ phường/ thị trấn	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng cộng (ha)	Đất có rừng (ha)			Đất chưa có rừng (ha)	Lý do điều chỉnh								
						Cộng (ha)	Rừng TN (ha)	Rừng trồng (ha)										
1	Phòng hộ chuyển sang sản xuất	Tổng cộng:				Không có												
											Xã	A			
												B			
											Xã			
														
											Xã			
														
											Xã			
														
											Xã			
.....															
2	Sản xuất chuyển sang phòng hộ	Tổng cộng:				Không có												
											Xã	A			
												B			
											Xã			
														
											Xã			
														
											Xã			
														
											Xã			
.....															
Xã														
														